

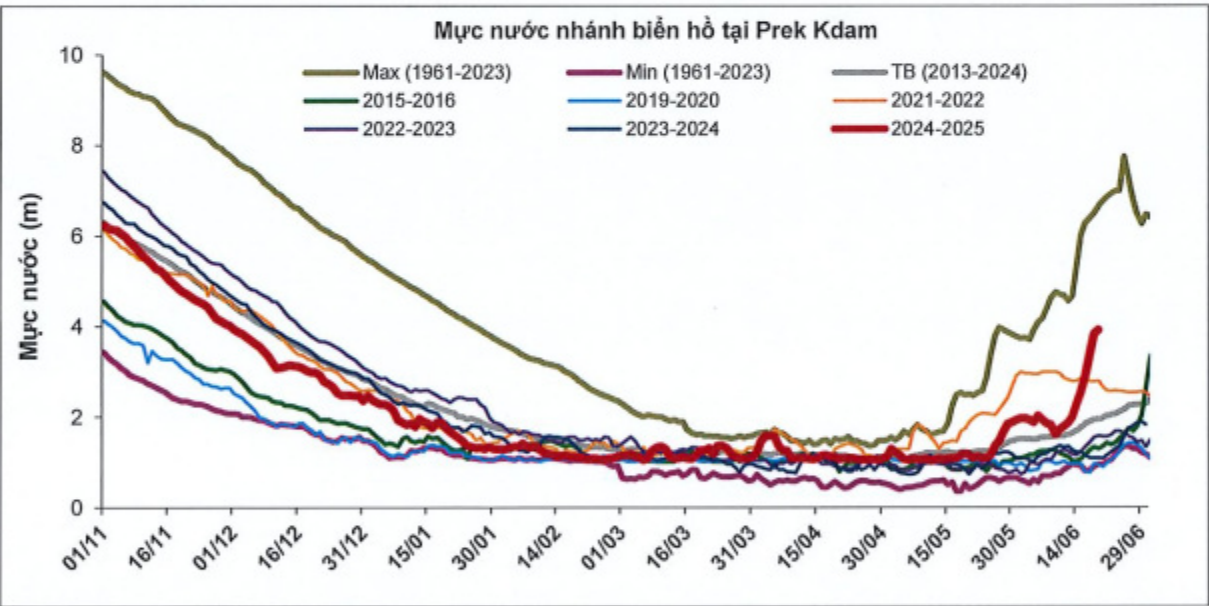
BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
MÙA KIẾT NĂM 2024-2025
(Tuần từ 20/6/2025 – 26/6/2025)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ Tonle Sap và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1) cập nhật từ mạng quan trắc của Ủy hội sông Mê Công, ngày 19/6 ở cao trình 3,91m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 19/6/2025

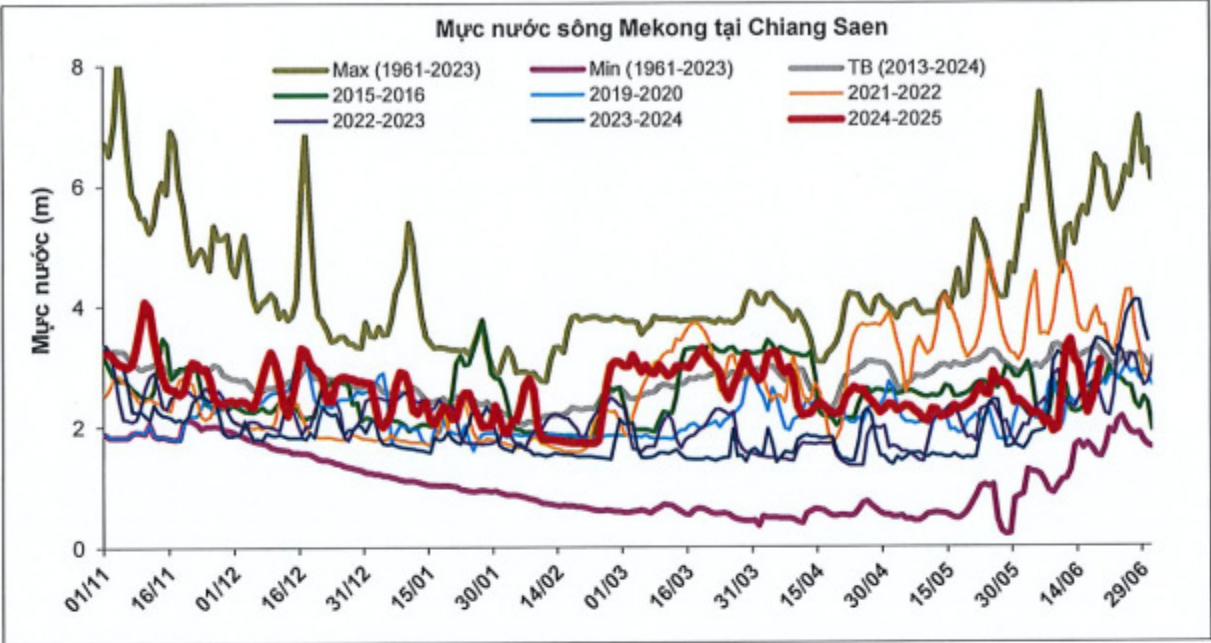
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: Mực nước* hiện tại các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

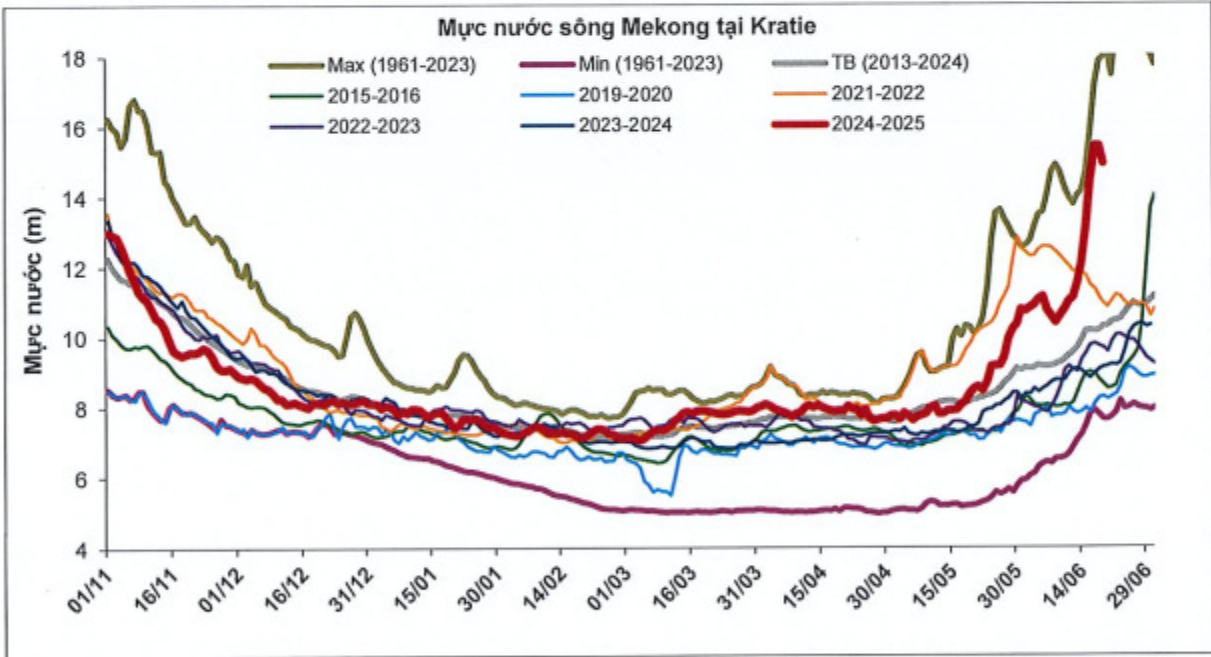
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 19/6/2025	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m³) so với một số năm cùng thời điểm					
			TB (2013-2024)	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	3,07	-0,14	-0,34	+0,65	-0,58	+0,29	+0,36
Kratie*	m	14,91	+4,62	+5,79	+5,25	+3,99	+6,63	+6,28
Prekdam*	m	3,91	+1,97	+2,83	+2,34	+1,12	+2,98	+2,62
Dung tích hồ	Tỷ m³	2,55	+0,03	+1,34	+1,22	-2,96	+1,31	+1,41

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn;

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước từ nguồn Ủy hội sông Mê Công đến ngày 19/6/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: Mực nước lớn nhất hiện tại một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 19/6/2025	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,88	+0,59	+0,81	+0,59	+0,27	+0,92	+0,81
Châu Đốc	1,86	+0,48	+0,65	+0,46	+0,18	+0,72	+0,66
Mỹ Thuận	1,29	+0,28	-	+0,24	+0,08	+0,38	+0,33
Cần Thơ	1,27	+0,19	-	+0,07	+0,03	+0,26	+0,28

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều

tiết từ thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến ngày 19/6/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 14,91m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 4,62m so với TBNN; cao hơn khoảng 5,79m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 5,25m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 3,99m so với mùa khô 2021-2022; cao hơn khoảng 6,63m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 6,28m so với mùa khô 2015-2016.

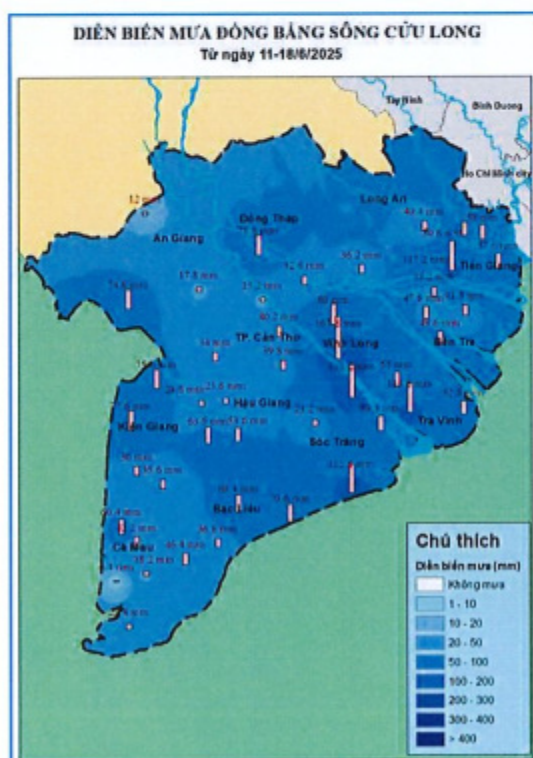
- Tại Biển Hồ: Hồ Tonle Sap hiện đang trong giai đoạn tích-xả nước, dung tích hiện tại còn khoảng 2,55 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện cao hơn khoảng 0,03 tỷ m³ so với TBNN; khoảng 1,34 tỷ m³ so với mùa khô 2023-2024; khoảng 1,22 tỷ m³ so với mùa khô 2022-2023; khoảng 1,31 tỷ m³ so với mùa khô 2019-2020; khoảng 1,41 tỷ m³ so với mùa khô 2015-2016, nhưng thấp hơn khoảng 2,96 tỷ m³ so với mùa khô 2021-2022.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 19/6/2025 lần lượt là 1,88 m và 1,86 m. Dự báo chi tiết diễn biến mực nước trên Đồng bằng xem Phụ lục 2.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 11-18/6/2025, theo như dự báo, có mưa xuất hiện trên hầu khắp ĐBSCL từ 20-80mm, có nơi hơn 160mm (Hình 4). Dự báo tuần tới (từ ngày 19-26/6/2025), có mưa vừa đến mưa to trên diện rộng, lũy tích lượng mưa phổ biến từ 50-110mm.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên Đồng bằng (từ ngày 11-18/6/2025)

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19 hàng tháng của IRI/CPC, ENSO trung tính tiếp tục duy trì ở mức cao (92%) trong giai đoạn tháng 5 - tháng 7/2025, điều kiện ENSO trung tính dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong giai đoạn tháng 8 – tháng 10 với hơn 50% khả năng, giai đoạn tiếp theo đến tháng 1 - tháng 3/2026 ENSO giảm xuống còn 40%. Khả năng xảy ra El Niño và La Nina rất thấp trong suốt thời gian dự báo.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 13/06/2025 - 19/6/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 632 m³/s đến 1.091 m³/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 13,64 tỷ m³, tương đương với 57,4% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 26,2% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công ở hiện tại vào khoảng 24,57 tỷ m³. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL mùa kiệt trong tháng 6 năm 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: Lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.05/2025	4.704	-3	+966	+1.304	-3.018	+1.565	+1.462
Dự báo Th.06/2025	14.424	+6.486	+8.050	+8.074	+3.054	+9.730	+8.427

Trong tuần qua (từ 13/6-19/6/2025) mặn có hàm lượng 4g/l vào cao nhất trên dưới 10km trên các cửa sông. Dự báo xâm nhập mặn trong tuần từ 20/6 đến 26/6, nội vùng đồng bằng mặn tiếp tục giảm không còn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, mặn có xu thế giảm nhanh do mưa và dòng chảy gia tăng từ thượng nguồn, đến cuối tuần dự báo ở vùng cửa sông, mặn 4g/l dự báo cách cửa sông dưới 10 km.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Dòng chảy tháng 6 về đồng bằng đã gia tăng đáng kể kết hợp mưa nhiều, thường xuyên và trên diện rộng trên đồng bằng, xâm nhập mặn giảm không còn ảnh hưởng đến sản xuất. Diện tích xuống giống vụ Hè Thu đã đạt 1.431,3 ngàn ha, tương đương khoảng 97,4% diện tích so với kế hoạch, các vùng ngọt đã cơ bản hoàn thành xuống giống vụ hè thu, chỉ còn ít diện tích chưa xuống giống thuộc Tiền Giang, Sóc Trăng. Nguồn nước thuận lợi, đảm bảo cho sản xuất, các địa phương vừa chú ý kiểm tra độ mặn trước khi lấy, vừa chủ động tiêu úng do mưa lớn khi cần.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Hiện nay, nguồn nước về Đồng bằng đã gia tăng đáng kể, mưa trên đồng bằng xuất hiện trên diện rộng, dự báo xâm nhập mặn không còn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Các địa phương cần tăng cường vận hành tiêu rửa hệ thống, phòng chống úng ngập nhất là những khu vực trũng thấp.

Thực hiện Công điện số 76/CĐ-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ ‘về việc tập trung ứng phó với nguy cơ mưa lớn, sạt lở đất, lũ quét và chủ động phòng chống

thiên tai trong thời gian tới' các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng, theo dõi cập nhật các bản tin để chủ động giải pháp đảm bảo nước và tiêu ứng ngập phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

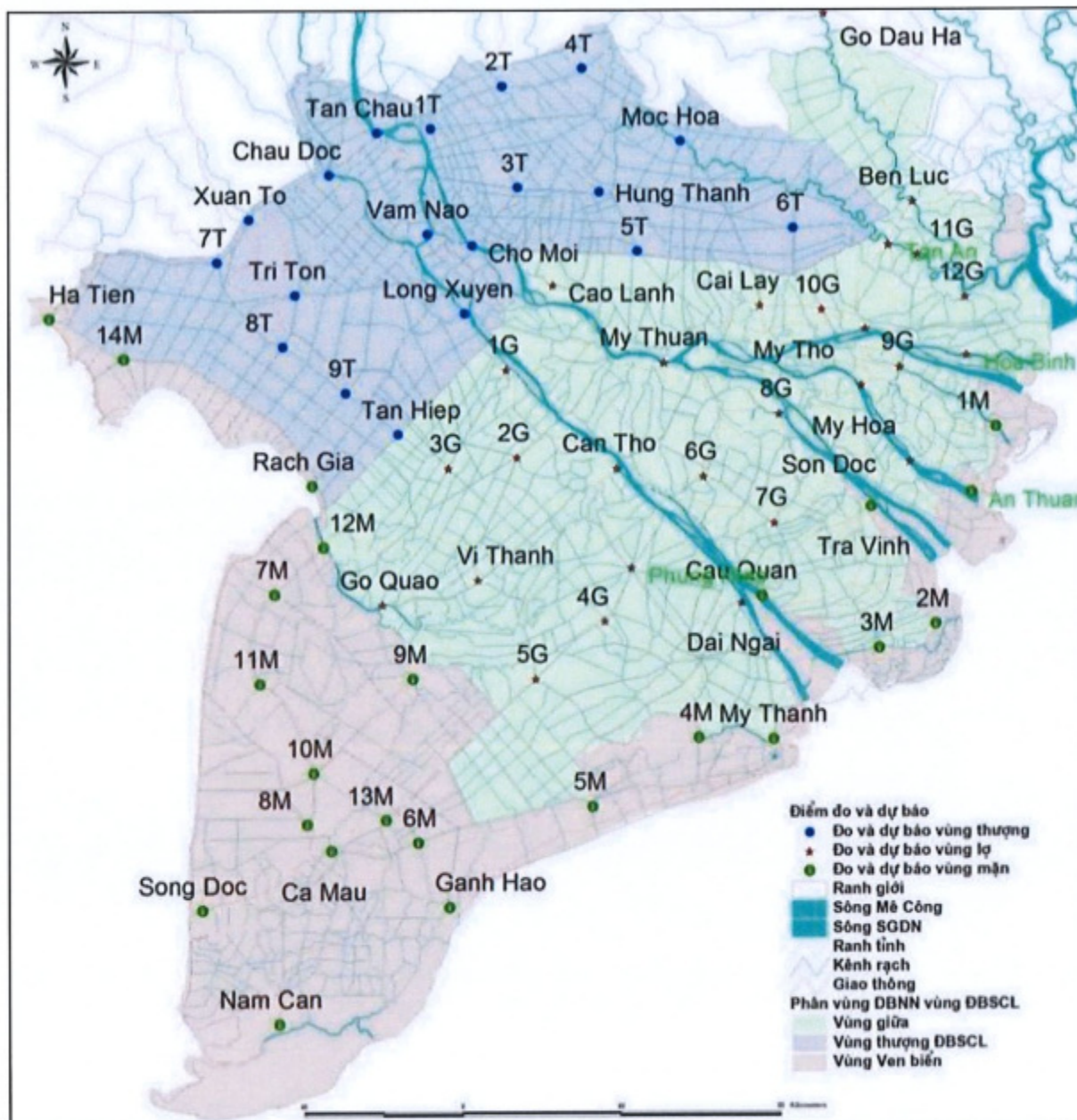


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Tô Văn Thanh

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Sơ họa vị trí các điểm dự báo nguồn nước vùng đồng bằng Sông Cửu Long



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	25/06	26/06
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,64	1,64	1,64	1,65	1,66	1,69	1,72	1,72
2	2T	1,28	1,30	1,31	1,33	1,35	1,38	1,40	1,41
3	3T	1,20	1,20	1,21	1,24	1,28	1,32	1,35	1,36
4	4T	0,70	0,71	0,72	0,74	0,76	0,79	0,82	0,83
5	5T	0,87	0,87	0,88	0,92	0,97	1,01	1,04	1,06
6	6T	0,46	0,45	0,49	0,53	0,57	0,61	0,64	0,65
7	7T	0,43	0,45	0,46	0,47	0,49	0,51	0,52	0,54
8	8T	0,47	0,49	0,49	0,51	0,53	0,55	0,57	0,59
9	9T	0,45	0,45	0,46	0,48	0,51	0,54	0,56	0,57
10	Châu Đốc	1,86	1,85	1,86	1,85	1,86	1,88	1,89	1,89

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	25/06	26/06
11	Chợ Mới	1,58	1,57	1,57	1,56	1,56	1,58	1,61	1,65
12	Hưng Thạnh	0,77	0,78	0,79	0,81	0,85	0,89	0,91	0,93
13	Long Xuyên	1,77	1,78	1,80	1,81	1,86	1,89	1,90	1,89
14	Mộc hóa	0,45	0,45	0,46	0,50	0,55	0,59	0,62	0,65
15	Tân Châu	1,88	1,87	1,86	1,85	1,86	1,88	1,90	1,90
16	Tân Hiệp	0,55	0,54	0,55	0,59	0,62	0,65	0,67	0,68
17	Tri Tôn	0,77	0,78	0,79	0,80	0,83	0,85	0,87	0,88
18	Vàm Nao	1,80	1,80	1,80	1,81	1,84	1,86	1,87	1,87
19	Xuân Tô	0,73	0,76	0,76	0,78	0,80	0,83	0,86	0,88
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,56	1,58	1,59	1,63	1,66	1,70	1,72	1,72
2	2G	0,83	0,84	0,85	0,87	0,91	0,94	0,96	0,96
3	3G	0,52	0,48	0,51	0,55	0,58	0,61	0,63	0,63
4	4G	0,90	0,92	0,94	1,01	1,07	1,12	1,15	1,15
5	5G	0,67	0,62	0,61	0,66	0,71	0,74	0,76	0,76
6	6G	1,10	1,14	1,16	1,21	1,28	1,31	1,31	1,32
7	7G	0,79	0,78	0,88	1,01	1,03	1,00	0,99	0,98
8	8G	1,20	1,20	1,22	1,23	1,28	1,30	1,31	1,31
9	9G	0,96	0,98	1,02	1,14	1,21	1,29	1,32	1,32
10	10G	0,74	0,74	0,76	0,79	0,80	0,84	0,87	0,87
11	11G	0,70	0,71	0,73	0,78	0,82	0,85	0,87	0,87
12	12G	0,89	0,87	0,92	0,93	0,98	1,01	1,01	1,03
13	Bến Lức	0,97	0,99	1,05	1,11	1,19	1,25	1,27	1,28
14	Cai Lậy	1,10	1,10	1,12	1,13	1,16	1,19	1,19	1,19
15	Cần Thơ	1,27	1,28	1,32	1,35	1,42	1,46	1,47	1,48
16	Cao Lãnh	1,46	1,47	1,46	1,49	1,49	1,53	1,54	1,56
17	Đại Ngãi	1,27	1,28	1,31	1,36	1,38	1,41	1,44	1,43
18	Gò Dầu Hạ	0,34	0,37	0,43	0,50	0,60	0,66	0,71	0,73
19	Gò Quao	0,56	0,57	0,61	0,65	0,70	0,72	0,74	0,74
20	Hòa Bình	0,82	0,83	0,86	0,87	0,90	0,92	0,92	0,95
21	Mỹ Hoà	1,07	1,09	1,10	1,11	1,15	1,15	1,16	1,19
22	Mỹ Tho	1,04	1,06	1,05	1,09	1,10	1,12	1,15	1,15
23	Mỹ Thuận	1,29	1,30	1,32	1,35	1,39	1,41	1,43	1,43
24	Phụng Hiệp	1,10	1,13	1,17	1,22	1,29	1,34	1,34	1,33
25	Sơn Đốc	0,91	0,91	0,91	0,94	0,97	1,01	1,04	1,04
26	Tân An	1,13	1,12	1,16	1,19	1,25	1,28	1,29	1,29
27	Vị Thanh	0,64	0,62	0,66	0,71	0,76	0,79	0,81	0,82
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,03	1,02	1,04	1,04	1,09	1,12	1,13	1,15
2	2M	1,15	1,15	1,17	1,22	1,25	1,31	1,35	1,33
3	3M	1,22	1,25	1,27	1,32	1,37	1,40	1,43	1,44
4	4M	1,26	1,28	1,30	1,37	1,40	1,42	1,47	1,47
5	5M	1,37	1,39	1,44	1,46	1,53	1,58	1,59	1,57
6	6M	0,92	0,93	1,01	1,08	1,20	1,28	1,30	1,32

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	25/06	26/06
7	7M	0,27	0,27	0,32	0,38	0,43	0,47	0,48	0,49
8	8M	0,61	0,56	0,60	0,64	0,68	0,71	0,72	0,73
9	9M	0,65	0,62	0,66	0,70	0,73	0,75	0,76	0,76
10	10M	0,48	0,44	0,48	0,52	0,55	0,58	0,59	0,60
11	11M	0,44	0,40	0,43	0,48	0,52	0,55	0,56	0,57
12	12M	0,30	0,31	0,46	0,62	0,73	0,79	0,84	0,85
13	13M	0,64	0,60	0,60	0,63	0,67	0,69	0,69	0,70
14	14M	0,23	0,22	0,24	0,27	0,29	0,32	0,34	0,37
15	An Thuận	1,08	1,07	1,10	1,11	1,16	1,19	1,20	1,21
16	Cà Mau	0,64	0,64	0,67	0,74	0,81	0,88	0,90	0,91
17	Cầu Quan	1,42	1,45	1,47	1,54	1,58	1,61	1,64	1,64
18	Gành Hào	1,66	1,70	1,76	1,78	1,85	1,89	1,91	1,90
19	Hà Tiên	0,16	0,15	0,19	0,23	0,27	0,31	0,33	0,36
20	Mỹ Thanh	1,19	1,24	1,26	1,31	1,37	1,40	1,42	1,43
21	Năm Căn	1,25	1,32	1,38	1,46	1,49	1,54	1,58	1,59
22	Rạch Giá	0,17	0,16	0,20	0,24	0,28	0,31	0,34	0,37
23	Sông Đốc	0,55	0,61	0,68	0,75	0,81	0,86	0,87	0,89
24	Trà Vinh	1,13	1,12	1,14	1,17	1,22	1,23	1,28	1,28

Ghi chú:

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo